CÔNG TY CỔ PHẦN **CAO SU ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 78 /DRC-TK	*Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

- Mã chứng khoán: DRC
- Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ.: 0236 3771405 Fax: 0236 3771400
- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 20/01/2025 Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính quý IV năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn : http://drc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính quý IV/2024.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Phạm Thị Quỳnh Nga

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,790,244,180,055**	**2,291,883,109,458**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**220,742,923,592**	**320,742,090,585**
1. Tiền	111		45,742,923,592	62,242,090,585
2. Các khoản tương đương tiền	112		175,000,000,000	258,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**45,000,000,000**	**134,100,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	45,000,000,000	134,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**696,914,940,457**	**456,955,018,085**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	694,267,707,740	406,305,016,532
2. Trả trước cho người bán	132		482,599,995	47,133,183,506
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4,830,442,216	5,507,860,647
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(2,690,649,229)	(2,026,984,933)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	24,839,735	35,942,333
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,487,070,806,925**	**1,184,285,293,041**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1,518,576,603,641	1,234,218,975,302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(31,505,796,716)	(49,933,682,261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**340,515,509,081**	**195,800,707,747**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	116,271,375,450	50,207,614,856
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		224,244,133,631	145,593,092,891
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,406,049,225,787**	**1,092,453,922,229**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**390,596,000**	**474,846,000**
1 Phải thu dài hạn khác	215		390,596,000	474,846,000
II. Tài sản cố định	**220**		**1,212,844,160,341**	**938,838,926,911**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1,210,473,546,507	933,932,576,156
- Nguyên giá	222		3,738,658,215,972	3,349,764,387,831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,528,184,669,465)	(2,415,831,811,675)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1,578,975,274	3,584,011,112
- Nguyên giá	225		2,370,081,818	4,834,845,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(791,106,544)	(1,250,834,342)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	791,638,560	1,322,339,643
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,802,203,071)	(8,271,501,988)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**132,014,121,535**	**106,088,793,762**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	132,014,121,535	106,088,793,762
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5,122,456,329**	**4,677,573,464**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(947,424,706)	(1,392,307,571)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**55,677,891,582**	**42,373,782,092**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	55,677,891,582	42,373,782,092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4,196,293,405,842**	**3,384,337,031,687**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,280,766,555,820**	**1,532,959,434,804**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,135,144,695,406**	**1,508,140,150,790**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	943,381,837,690	536,559,660,786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88,254,105,678	112,122,638,345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	14,147,722,495	28,085,697,419
4. Phải trả người lao động	314		102,471,838,316	129,439,721,787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	27,168,649,549	20,324,774,552
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	193,723,752	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	63,565,619,441	61,408,913,062
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	826,281,609,291	564,904,028,734
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	577,647,785	929,650,729
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69,101,941,409	54,365,065,376
II. Nợ dài hạn	**330**		**145,621,860,414**	**24,819,284,014**
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	132,821,860,414	24,819,284,014
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12,800,000,000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,915,526,850,022**	**1,851,377,596,883**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**1,915,271,611,902**	**1,851,026,644,483**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		517,279,685,454	443,379,355,627
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		189,315,129,771	198,970,492,179
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,021,811,576	12,032,361,921
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		172,293,318,195	186,938,130,258
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**255,238,120**	**350,952,400**
1. Nguồn kinh phí	432	V.21		
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		255,238,120	350,952,400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,196,293,405,842**	**3,384,337,031,687**

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2024		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,158,761,952,839	1,126,065,556,436	4,852,424,350,104	4,657,643,187,359
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	40,940,428,097	28,699,671,979	179,395,492,982	162,468,666,417
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (10=01-02)	**10**		**1,117,821,524,742**	**1,097,365,884,457**	**4,673,028,857,122**	**4,495,174,520,942**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	976,835,178,877	898,307,621,579	3,943,569,528,608	3,846,521,057,561
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20=10-11)	**20**		**140,986,345,865**	**199,058,262,878**	**729,459,328,514**	**648,653,463,381**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	31,685,572,780	18,897,914,057	69,949,317,232	55,173,602,640
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	18,483,030,491	11,208,623,647	66,258,710,062	57,184,539,532
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7,195,468,372*	*3,350,219,580*	*21,363,057,922*	*21,101,389,030*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	49,358,079,106	71,110,422,080	347,982,347,765	267,776,629,376
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	31,732,936,765	13,849,179,478	94,522,930,660	71,901,263,344
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**73,097,872,283**	**121,787,951,730**	**290,644,657,259**	**306,964,633,769**
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	195,693,534	41,568,048	259,669,637	301,545,298
12.	Chi phí khác	32	V.07	-	161,786,124	1,792,387,865	199,021,286
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**195,693,534**	**(120,218,076)**	**(1,532,718,228)**	**102,524,012**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**73,293,565,817**	**121,667,733,654**	**289,111,939,031**	**307,067,157,781**
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14,147,722,495	27,302,917,102	57,422,318,336	60,732,725,023
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.11		-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**59,145,843,322**	**94,364,816,552**	**231,689,620,695**	**246,334,432,758**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		498	794	1,950	2,074
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
M.S.D.N: 0400101531 C.T.C.P
Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,474,713,429,364	4,425,899,427,018
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4,042,414,933,642)	(3,307,791,636,247)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(351,996,985,638)	(335,114,067,493)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(21,102,108,325)	(22,109,936,875)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(70,636,311,947)	(56,834,760,153)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		132,491,519,857	66,587,344,702
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(230,677,672,131)	(185,472,924,924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(109,623,062,462)**	**585,163,446,028**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(336,806,128,988)	(223,619,045,897)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(145,350,000,000)	(267,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		234,450,000,000	343,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,958,419,357	21,391,695,167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(237,747,709,631)**	**(126,327,350,730)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3,939,539,610,224	3,280,275,715,235
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,564,887,282,303)	(3,362,417,061,460)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,404,259,148)	(1,662,365,476)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(141,168,596,340)	(213,826,582,980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**232,079,472,433**	**(297,630,294,681)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(115,291,299,660)	161,205,800,617
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		320,742,090,585	155,305,504,390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15,292,132,667	4,230,785,578
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**220,742,923,592**	**320,742,090,585**

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 15 ngày 03/12/2024 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra cơ, lý của nguyên vật liệu trong ngành công nghiệp cao su. Kiểm tra cơ, lý các sản phẩm làm từ cao su. Kiểm tra độ bền của lốp ô tô, xe máy.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 -10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	6 - 10

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2024**	**01/01/2024**
- Tiền mặt	602,112,270	409,666,007
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,140,811,322	61,832,424,578
- Các khoản tương đương tiền	175,000,000,000	258,500,000,000
Cộng	**220,742,923,592**	**320,742,090,585**

02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**45,000,000,000**	**134,100,000,000**
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	45,000,000,000	134,100,000,000

03 - Phải thu khách hàng	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Phải thu khách hàng	**694,267,707,740**	**406,305,016,532**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	694,267,707,740	406,305,016,532
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		

04 - Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
a. Ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	4,830,442,216	-	5,507,860,647	-
b. Dài hạn				
Cộng	**4,830,442,216**	-	**5,507,860,647**	-

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		24,839,735		35,942,333
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	**24,839,735**	-	**35,942,333**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
1. Công ty CP Điện Tử Điện Máy & KD DVTH Nam Định	-	-	454,116,251	-	Nợ phải thu
2. Cty CP Sông Đà 12	-	-	100,000,000	-	Nợ phải thu
3. Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Như Đang	-	-	436,643,379	-	Nợ phải thu
4. Chi Nhánh Công ty TNHH Nam Tiến Tại Đà Nẵng	-	-	494,680,021	-	Nợ phải thu
5. Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	140,417,082	-	140,417,082	-	Nợ phải thu
6. Công ty CP Vận Tải Xây Dựng và Thi Công Hạ Tầng DONACOOP	400,000,000	200,000,000	1,337,094,000	935,965,800	Nợ phải thu
7. Công ty Cổ Phần Chiến Thắng	1,464,953,688	732,476,844	-	-	Nợ phải thu
8. Công ty Cổ Phần KOTINOCHI	4,036,329,600	2,549,110,080	-	-	Nợ phải thu
9. Công ty Cổ Phần Phùng Hưng	272,857,918	191,000,543			Nợ phải thu
10. Xí Nghiệp Khai Thác Đá Sơn Hòa - Chi Nhánh Công ty Sản Xuất Đá Granit - Trách Nhiệm Hữu Hạn	162,261,360	113,582,952	-	-	Nợ phải thu
Cộng	**6,476,819,648**	**3,786,170,419**	**2,962,950,733**	**935,965,800**	

07 - Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	62,420,475,561	-	14,147,247,657	-
- Nguyên liệu, vật liệu	428,070,827,963	(479,060,097)	378,816,535,581	(125,871,129)
- Công cụ, dụng cụ	6,682,857	-	156,791,186	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95,852,667,791	-	83,503,370,256	-
- Thành phẩm	837,322,190,533	(31,026,736,619)	747,226,501,844	(49,807,811,132)
- Hàng hoá	31,387,610,109	-	6,685,564,807	-
- Hàng gửi bán	63,516,148,827	-	3,682,963,971	-
Cộng	**1,518,576,603,641**	**(31,505,796,716)**	**1,234,218,975,302**	**(49,933,682,261)**

08 - Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024	01/01/2024
- Mua sắm TSCĐ	18,118,239,817	20,672,550,667
- XDCB	113,895,881,718	85,416,243,095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Sửa chữa lớn	-	-
Cộng	**132,014,121,535**	**106,088,793,762**

09 - Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024			01/01/2024		
a. Chứng khoán kinh doanh		-			-	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-			-	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6,069,881,035	(947,424,706)	5,122,456,329	6,069,881,035	(1,392,307,571)	4,677,573,464
Cộng	**6,069,881,035**	**(947,424,706)**	**5,122,456,329**	**6,069,881,035**	**(1,392,307,571)**	**4,677,573,464**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2024	**874,913,701,444**	**2,437,231,150,812**	**37,412,291,757**	**207,243,818**	**-**	**3,349,764,387,831**
- Mua trong kỳ	-	80,099,347,543	4,067,192,636	-	-	**84,166,540,179**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	300,059,409,482	3,806,591,400	-	-	**303,866,000,882**
- Tăng khác	861,287,080	-		-	-	**861,287,080**
- Chuyển sang TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Ngày 31/12/2024	**875,774,988,524**	**2,817,389,907,837**	**45,286,075,793**	**207,243,818**	**-**	**3,738,658,215,972**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Ngày 01/01/2024	**400,906,340,608**	**1,980,916,351,247**	**33,801,876,002**	**207,243,818**	**-**	**2,415,831,811,675**
- Khấu hao trong kỳ	34,153,006,682	75,407,482,287	1,559,425,813	-		111,119,914,782
- Tăng khác	-	-	1,232,943,008	-		1,232,943,008
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Ngày 31/12/2024	**435,059,347,290**	**2,056,323,833,534**	**36,594,244,823**	**207,243,818**	**-**	**2,528,184,669,465**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày 01/01/2024	474,007,360,836	456,314,799,565	3,610,415,755	-	-	**933,932,576,156**
- Tại ngày 31/12/2024	440,715,641,234	761,066,074,303	8,691,830,970	-	-	**1,210,473,546,507**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):*	675,781,175,715
** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):*	1,843,338,996,169
** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý*	-
** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:*	-
** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Ngày 01/01/2024	-	**4,834,845,454**	-	-	**4,834,845,454**
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	(2,464,763,636)	-	-	(2,464,763,636)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31/12/2024	-	**2,370,081,818**	-	-	**2,370,081,818**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Ngày 01/01/2024	-	**1,250,834,342**	-	-	**1,250,834,342**
- Khấu hao trong kỳ	-	773,215,210	-	-	773,215,210
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	(1,232,943,008)	-	-	(1,232,943,008)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31/12/2024	-	**791,106,544**	-	-	**791,106,544**
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2024	-	3,584,011,112	-	-	**3,584,011,112**
- Tại ngày 31/12/2024	-	1,578,975,274	-	-	**1,578,975,274**

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Ngày 01/01/2024	**791,638,560**	-	-	**8,802,203,071**	**9,593,841,631**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31/12/2024	**791,638,560**	-	-	**8,802,203,071**	**9,593,841,631**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Ngày 01/01/2024	-	-	-	**8,271,501,988**	**8,271,501,988**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	530,701,083	530,701,083
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31/12/2024	-	-	-	**8,802,203,071**	**8,802,203,071**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2024	791,638,560	-	-	530,701,083	**1,322,339,643**
- Tại ngày 31/12/2024	791,638,560	-	-	-	**791,638,560**

* Công ty không sử dụng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố các khoản vay -

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng): 8,802,203,071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

13- Chi phí trả trước	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Ngắn hạn	**116,271,375,450**	**50,207,614,856**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	116,271,375,450	50,207,614,856
b. Dài hạn	**55,677,891,582**	**42,373,782,092**
- Chi phí thuê đất	36,414,964,421	38,070,009,861
- Chi phí dài hạn khác	19,262,927,161	4,303,772,231
Cộng	**171,949,267,032**	**92,581,396,948**

14- Vay và nợ thuê tài chính	**Số cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Vay ngắn hạn	826,281,609,291	826,281,609,291	564,904,028,734	564,904,028,734
b. Vay dài hạn	132,821,860,414	132,821,860,414	24,819,284,014	24,819,284,014
Cộng	**959,103,469,705**	**959,103,469,705**	**589,723,312,748**	**589,723,312,748**

15- Phải trả người bán	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**943,381,837,690**	**536,559,660,786**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	943,381,837,690	536,559,660,786
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**943,381,837,690**	**536,559,660,786**
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan		
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
- Thuế GTGT phải nộp	785,877,313	-	785,877,313	-
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	111,455,388,114	111,455,388,114	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	6,884,932,205	6,884,932,205	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,299,820,106	57,495,782,821	70,647,880,432	14,147,722,495
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6,062,620,887	6,062,620,887	-
- Thuế tài nguyên	-	15,123,840	15,123,840	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5,125,470	5,125,470	-
- Các loại thuế khác	-	4,389,776,864	4,389,776,864	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	**28,085,697,419**	**186,311,750,201**	**200,249,725,125**	**14,147,722,495**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Chi phí phải trả	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Ngắn hạn	27,168,649,549	20,324,774,552
- Trích trước chi phí phải trả	27,168,649,549	20,324,774,552
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**27,168,649,549**	**20,324,774,552**

	-	-
18 - Phải trả khác	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	26,540,498	38,143,682
- Kinh phí công đoàn	1,987,602,515	830,418,227
- Bảo hiểm xã hội	21,096,373	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	61,530,380,055	60,540,351,153
Lãi vay phải trả	*495,801,121*	*241,276,252*
Quỹ an sinh xã hội	*711,044,965*	*176,934,609*
Cổ tức phải trả cổ đông	*59,402,055,130*	*59,401,984,450*
Phải trả khác	*921,478,839*	*720,155,842*
Cộng	**63,565,619,441**	**61,408,913,062**
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

19 - Doanh thu chưa thực hiện	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	193,723,752	-
Cộng	**193,723,752**	**-**
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-

20- Dự phòng phải trả	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Ngắn hạn	577,647,785	929,650,729
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	577,647,785	929,650,729
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**577,647,785**	**929,650,729**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2023	**1,187,926,050,000**	**-**	**381,942,420,176**	**20,750,746,677**	**318,473,704,098**	**1,632,091,297,314**
- Trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(213,826,689,000)	(213,826,689,000)
- Tạm ứng cổ tức 2023	-	-	-	-	(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(30,718,467,726)	(30,718,467,726)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(459,250,000)	(459,250,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	61,436,935,451	-	(61,436,935,451)	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	246,334,432,758	246,334,432,758
Số dư ngày 31/12/2023	**1,187,926,050,000**	**-**	**443,379,355,627**	**20,750,746,677**	**198,970,492,179**	**1,851,026,644,483**
Số dư ngày 01/01/2024	**1,187,926,050,000**	**-**	**443,379,355,627**	**20,750,746,677**	**198,970,492,179**	**1,851,026,644,483**
- Trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(83,154,823,500)	(83,154,823,500)
- Tạm ứng cổ tức 2024	-	-	-	-	(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(24,633,443,276)	(24,633,443,276)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(260,084,000)	(260,084,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	73,900,329,827	-	(73,900,329,827)	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	231,689,620,695	231,689,620,695
Số dư ngày 31/12/2024	**1,187,926,050,000**	**-**	**517,279,685,454**	**20,750,746,677**	**189,315,129,771**	**1,915,271,611,902**
	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**31/12/2024**	**01/01/2024**
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	**1,187,926,050,000**	**1,187,926,050,000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	142,551,126,000	213,826,689,000

d. Cổ phiếu	**31/12/2024**	**01/01/2024**
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ*

đ. Cổ tức	**31/12/2024**	**01/01/2024**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa thực hiện được ghi nhận:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**538,030,432,131**	**464,130,102,304**
- Quỹ đầu tư phát triển	517,279,685,454	443,379,355,627
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-

23- Nguồn kinh phí	**31/12/2024**	**01/01/2024**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	798,118.08	1,583,385.76
- Ngoại tệ EUR	237.03	257.39
- Ngoại tệ SGD	235.05	235.05
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2,756,255,035	2,319,611,656
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	-	-
e.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,852,424,350,104	4,657,643,187,359
	4,852,424,350,104	**4,657,643,187,359**
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	177,950,544,985	170,703,206,305
- Hàng bán bị trả lại	1,444,947,997	1,299,141,554
- Giảm giá hàng bán	-	(9,533,681,442)
	179,395,492,982	**162,468,666,417**
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	497,790,709	333,549,930
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,942,562,011,244	3,845,094,006,799
- Giá vốn khác	509,726,655	1,093,500,832
	3,943,569,528,608	**3,846,521,057,561**
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	9,467,342,538	16,002,643,384
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60,481,974,694	39,170,959,256
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	69,949,317,232	**55,173,602,640**
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	21,363,057,922	21,101,389,030
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	24,104,742,727	16,416,964,986
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	21,235,792,278	19,953,652,716
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(444,882,865)	(287,467,200)
	66,258,710,062	**57,184,539,532**
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	259,669,637	301,545,298
	259,669,637	**301,545,298**
07- Chi phí khác		
- Chi phí khác	1,792,387,865	199,021,286
	1,792,387,865	**199,021,286**
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	28,495,749,719	24,921,166,619
- Chi phí vật liệu, bao bì	3,930,605,019	4,271,606,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,296,383,918	2,110,613,070
- Chi phí bán hàng khác	313,259,609,109	236,473,243,687
	347,982,347,765	**267,776,629,376**
b Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	45,633,356,887	46,879,185,274
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,562,615,926	5,711,640,179
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,778,287,429	1,895,020,750
- Chi phí quản lý khác	39,548,670,418	17,415,417,141
	94,522,930,660	**71,901,263,344**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,355,989,942,337	2,965,674,868,380
- Chi phí nhân công	379,261,638,688	366,710,185,877
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	108,246,762,831	62,288,011,981
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	129,314,890,817	82,662,634,630
- Chi phí khác bằng tiền	522,299,518,516	405,648,155,631
	4,495,112,753,189	**3,882,983,856,499**
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	57,422,318,336	60,732,725,023
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57,422,318,336	60,732,725,023

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3,939,539,610,224	3,280,275,715,235
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(3,564,887,282,303)	(3,362,417,061,460)

VIII Những thông tin khác:

01- Các khoản công nợ tiềm tàng:

02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trong nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

03- Thông tin về các bên liên quan

a Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung công ty đầu tư
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên HĐQT
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	Ông Trần Đình Quyền là người đại diện theo PL

b Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	413,558,144	-
Công ty CP cao su Sao Vàng	138,425,926	-
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	87,550,926	
Mua hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	-
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	38,737,125,184	85,644,617,697
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	1,515,750,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận

- Bộ phận khu vực địa lý: Công ty có 01 trụ sở chính, 03 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng, TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh Tuy nhiên các văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính

5- Số liệu so sánh

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

DANANG RUBBER JOINST STOCK COMPANY	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom - Happiness
No.: 78 /DRC-TK	*Danang city, January 20, 2025*

PERIODIC INFORMATION DISLOSURE

To: The State Securities Commission of Vietnam
Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Name of organization: DANANG RUBBER JOINST STOCK COMPANY

- Stock code: DRC

- Address: Lot G, Ta Quang Buu Street, Hoa Hiep Bac Ward, Lien Chieu District, Danang City, Vietnam

- Telephone: 0236 3771405 Fax: 0236 3771400

- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Content of information disclosure:

On January 20, 2025, Danang Rubber Joinst Stock Company disclosed its Q4 2024 Financial Report.

3. This information was published on the company's official website on January 20, 2025 at the following link: http://drc.com.vn

We hereby certify that the disclosed information above is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Attached Document:
Q4 2024 Financial Report.

ORGANIZATION REPRESENTATIVE
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Pham Thi Quynh Nga

BALANCE SHEET

As at 31 December, 2024

Currency: VND

ASSETS CODE	Code	Notes	31/12/2024	01/01/2024
A. SHORT-TERM ASSETS	**100**		**2,790,244,180,055**	**2,291,883,109,458**
I. Cash and cash equivalents	**110**	V.01	**220,742,923,592**	**320,742,090,585**
1. Cash	111		45,742,923,592	62,242,090,585
2. Cash equivalents	112		175,000,000,000	258,500,000,000
II. Short-term financial investments	**120**		**45,000,000,000**	**134,100,000,000**
1. Held to maturity investments	123	V.02	45,000,000,000	134,100,000,000
III. Short-term receivables	**130**		**696,914,940,457**	**456,955,018,085**
1. Trade receivables	131	V.03	694,267,707,740	406,305,016,532
2. Advanced payments to suppliers	132		482,599,995	47,133,183,506
3. Other receivables	136	V.04	4,830,442,216	5,507,860,647
4. Provision for bad short-term debts(*)	137	V.06	(2,690,649,229)	(2,026,984,933)
5. Shortage of assets awaiting resolution	139	V.05	24,839,735	35,942,333
IV. Inventories	**140**		**1,487,070,806,925**	**1,184,285,293,041**
1. Inventories	141	V.07	1,518,576,603,641	1,234,218,975,302
2. Provision for devaluation of inventories	149		(31,505,796,716)	(49,933,682,261)
V. Other short-term assets	**150**		**340,515,509,081**	**195,800,707,747**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.13	116,271,375,450	50,207,614,856
2. Deductible value added tax	152		224,244,133,631	145,593,092,891
B. LONG-TERM ASSETS	**200**		**1,406,049,225,787**	**1,092,453,922,229**
I. Long-term receivables	**210**		**390,596,000**	**474,846,000**
1 Long-term trade receivables	215		390,596,000	474,846,000
II. Fixed assets	**220**		**1,212,844,160,341**	**938,838,926,911**
1. Tangible fixed assets	221	V.10	1,210,473,546,507	933,932,576,156
- Historical cost	222		3,738,658,215,972	3,349,764,387,831
- Accumulated depreciation	223		(2,528,184,669,465)	(2,415,831,811,675)
2. Finance-leased fixed assets	224	V.11	1,578,975,274	3,584,011,112
- Historical cost	225		2,370,081,818	4,834,845,454
- Accumulated depreciation	226		(791,106,544)	(1,250,834,342)
3. Intangible fixed asset	227	V.12	791,638,560	1,322,339,643
- Historical cost	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Accumulated depreciation	229		(8,802,203,071)	(8,271,501,988)
III. Long-term assets in progress	**240**		**132,014,121,535**	**106,088,793,762**
1. Long-term construction in progress	242	V.08	132,014,121,535	106,088,793,762
IV. Long-term financial investments	**250**		**5,122,456,329**	**4,677,573,464**
1. Investments in equity of other entities	253	V.09	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Provision for devaluation of long-term financial investments	254		(947,424,706)	(1,392,307,571)
V. Other long-term assets	**260**		**55,677,891,582**	**42,373,782,092**
1. Long-term prepaid expenses	261	V.13	55,677,891,582	42,373,782,092
TOTAL ASSETS	**270**		**4,196,293,405,842**	**3,384,337,031,687**

BALANCE SHEET

As at 31 December, 2024

Currency: VND

RESOURCES	Code	Notes	31/12/2024	01/01/2024
A. LIABILITIES	**300**		**2,280,766,555,820**	**1,532,959,434,804**
I. Short-term liabilities	**310**		**2,135,144,695,406**	**1,508,140,150,790**
1. Short-term payables to suppliers	311	V.15	943,381,837,690	536,559,660,786
2. Advances from customers	312		88,254,105,678	112,122,638,345
3. Tax and other payables to the State	313	V.16	14,147,722,495	28,085,697,419
4. Payables to employees	314		102,471,838,316	129,439,721,787
5. Accured expenses	315	V.17	27,168,649,549	20,324,774,552
6. Short-term deffered revenue	318	V.19	193,723,752	-
7. Other payables	319	V.18	63,565,619,441	61,408,913,062
8. Short-term borrowings and finance lease liab	320	V.14	826,281,609,291	564,904,028,734
9. Provision for short-term payables	321	V.20	577,647,785	929,650,729
10. Bonus and welfare funds	322		69,101,941,409	54,365,065,376
II. Long-term liabilities	**330**		**145,621,860,414**	**24,819,284,014**
1. Other long-term payables	337		-	-
2. Long-term borrowings and payable for finance leasing	338	V.14	132,821,860,414	24,819,284,014
3. Science and technology development fund	343		12,800,000,000	-
B. OWNERS' EQUITY	**400**		**1,915,526,850,022**	**1,851,377,596,883**
I. Owners' equity	**410**	V.22	**1,915,271,611,902**	**1,851,026,644,483**
1. Paid-in capital	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Preference shares	411b			
z 2. Capital surplus	412		-	-
3. Investment and development fund	418		517,279,685,454	443,379,355,627
4. Other funds of owner's equity	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Undistributed after tax earnings	421		189,315,129,771	198,970,492,179
- Undistributed after tax earnings accumulated until the end of the previous period	421a		17,021,811,576	12,032,361,921
- Undistributed after tax earnings of this period	421b		172,293,318,195	186,938,130,258
II. Budget resources and other funds	**430**		**255,238,120**	**350,952,400**
1 Budget resources for fixed assets formation	432		255,238,120	350,952,400
TOTAL RESOURCES	**440**		**4,196,293,405,842**	**3,384,337,031,687**

Da Nang, January 16, 2025

Prepared by	Chief accountant	General Director
Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Le Hoang Khanh Nhut

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

STATEMENT OF INCOME

For the fourth quarter of 2024

Currency: VND

	Items	Code	Noted	For the fourth quarter of 2024		Accum from the beginning of 2024 to the end of this quarter	
				2024	2023	2024	2023
1.	Revenue from sales of goods and provision of services	01	VI.01	1,158,761,952,839	1,126,065,556,436	4,852,424,350,104	4,657,643,187,359
2.	Revenue deductions	02	V.02	40,940,428,097	28,699,671,979	179,395,492,982	162,468,666,417
3.	**Net revenue from sales of merchandises and services rendered** (10=01-02)	**10**		**1,117,821,524,742**	**1,097,365,884,457**	**4,673,028,857,122**	**4,495,174,520,942**
4.	Costs of goods sold	11	VI.03	976,835,178,877	898,307,621,579	3,943,569,528,608	3,846,521,057,561
5.	**Gross profit from sales of merchandises and services rendered** (20=10-11)	**20**		**140,986,345,865**	**199,058,262,878**	**729,459,328,514**	**648,653,463,381**
6.	Revenue from financial activities	21	VI.04	31,685,572,780	18,897,914,057	69,949,317,232	55,173,602,640
7.	Financial expenses	22	VI.05	18,483,030,491	11,208,623,647	66,258,710,062	57,184,539,532
	In which: Interest expense	*23*		7,195,468,372	3,350,219,580	21,363,057,922	21,101,389,030
8.	Selling expenses	24	VI.08	49,358,079,106	71,110,422,080	347,982,347,765	267,776,629,376
9.	General and administration expenses	25	VI.08	31,732,936,765	13,849,179,478	94,522,930,660	71,901,263,344
10.	**Net Operation profit**	**30**		**73,097,872,283**	**121,787,951,730**	**290,644,657,259**	**306,964,633,769**
11.	Other income	31	VI.06	195,693,534	41,568,048	259,669,637	301,545,298
12.	Other expenses	32	V.07	-	161,786,124	1,792,387,865	199,021,286
13.	**Other profit (40=31-32)**	**40**		**195,693,534**	**(120,218,076)**	**(1,532,718,228)**	**102,524,012**
14.	**Total accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**73,293,565,817**	**121,667,733,654**	**289,111,939,031**	**307,067,157,781**
15.	Current corporate income tax expense	51	VI.10	14,147,722,495	27,302,917,102	57,422,318,336	60,732,725,023
16.	Deferred corporate income tax expense	52	VI.11		-	-	-
17.	**Profit after corporate income tax (60=50-51-52)**	**60**		**59,145,843,322**	**94,364,816,552**	**231,689,620,695**	**246,334,432,758**
18.	Basic earnings per share (*)	70		498	794	1,950	2,074
19	Diluted earnings per share (*)	71					

Da Nang, January 16, 2025

Prepared by	Chief accountant	General Director
Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Le Hoang Khanh Nhut

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P - Q. LIÊN CHIỂU - T.P ĐÀ NẴNG

CASH FLOW STATEMENT

(Direct method)

For the fourth quarter of 2024

Currency: VND

Items	Code	Note	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Income from sale of goods, providing service and others	01		4,474,713,429,364	4,425,899,427,018
2. Payments to suppliers of goods and services	02		(4,042,414,933,642)	(3,307,791,636,247)
3. Payments to employees	03		(351,996,985,638)	(335,114,067,493)
4. Interest payment	04		(21,102,108,325)	(22,109,936,875)
5. Corporate income tax payment	05		(70,636,311,947)	(56,834,760,153)
6. Other income from operating activities	06		132,491,519,857	66,587,344,702
7. Other payments for operating activities	07		(230,677,672,131)	(185,472,924,924)
Net cash flow from operating activities	**20**		**(109,623,062,462)**	**585,163,446,028**
II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payment for purchases or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(336,806,128,988)	(223,619,045,897)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Loans and purchases of debt instruments of other entities	23		(145,350,000,000)	(267,100,000,000)
4. Withdrawal of loans, proceeds from sell of debt instruments of other enitities	24		234,450,000,000	343,000,000,000
5. Proceeds from interests, dividends and shared profit	27		9,958,419,357	21,391,695,167
Net cash flow from investing activities	**30**		**(237,747,709,631)**	**(126,327,350,730)**
III. CASH FLOW FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33		3,939,539,610,224	3,280,275,715,235
2. Payments for loan principal	34		(3,564,887,282,303)	(3,362,417,061,460)
3. Payments for pricipal of finance lease	35		(1,404,259,148)	(1,662,365,476)
4. Dividend, profit paid to owner	36		(141,168,596,340)	(213,826,582,980)
Net cash flow from financial activities	**40**		**232,079,472,433**	**(297,630,294,681)**
Net cash flows during the period (20+30+40)	50		(115,291,299,660)	161,205,800,617
Cash and cash equivalents at beginning of the period	60		320,742,090,585	155,305,504,390
Effect of fluctuation in foreign exchange rates	61		15,292,132,667	4,230,785,578
Cash and cash equivalents at end of the period (50+60+61)	**70**		**220,742,923,592**	**320,742,090,585**

Da Nang, January 16, 2025

Prepared by	Chief accountant	General Director
Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Le Hoang Khanh Nhut

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

I. OPERATIONAL CHARACTERISTICS OF THE BUSINESS

1. Form of equity ownership

Da Nang Rubber Joint Stock Company was established under Decision No. 1446/QD - TCCB dated April 18, 2005 of the Minister of Industry.

The company started production and business operations on January 1, 2006.

2. Main business activities

The Company's main business activities include the production, trading, import and export of rubber products and materials for the rubber industry; manufacturing and installation of equipment for the rubber industry; and general commercial and service trading.

3. Main business lines

The Company's main activities as per the 15th amendment to the Certificate of Business Registration for a Joint Stock Company, dated December 3, 2024, are as follows::

- Producing rubber tires and tubes, retreading and recycling rubber tires;
- Doing business in real-estate, land use rights of owner, user or tenant;
- Producing other products from rubber;
- Leasing machinery, equipment and other tangible items without operators;
- Other specialized wholesale not yet classified. Details: Trading, importing and exporting rubber products and materials and equipment for the rubber industry; Commercial business and general services;
- Installation of industrial machinery and equipment. Details: Fabrication and installation of rubber industry equipment;
- Operations of hospitals and clinics. Details: Initial medical examination and treatment for Company employees.
- Technical inspection and analysis. Details: Mechanical and physical testing of raw materials in the rubber industry. Mechanical and physical inspection of products made from rubber. Check the durability of car and motorbike tires.

II. ACCOUNTING PERIOD, THE CURRENCY UNITS USED IN ACCOUNTING

1. Annual accounting period:

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

2. The currency used in accounting: Vietnam Dong

III. THE APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES:

1. Basis for preparing financial statements

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), based on the historical cost principle and in compliance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System, and other current accounting regulations in Vietnam.

2. The applicable accounting standards and regimes

- **The applicable accounting regime**

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Decision No. 200/2014/QĐ-BTC dated December 22, 20214 of the Minister of Finance

- **Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime**

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and related guidance documents issued by the State. The Financial statements are prepared and presented in full compliance with all regulations of each standard, the guidance circular and the current applicable accounting regime.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash includes: Cash on hand, bank deposits and cash in transit.

Cash equivalents are short-term deposits with maturities not exceeding 03 months from the date of purchase, with high liquidity, and the ability to switch easily into amount of cash and no significant risk of change to value.

2. Foreign currency transactions

Foreign currency transactions are converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the foreign currency transaction, as quoted by the commercial bank where the business has the transaction. Accounts with foreign currency balances classified as assets are converted to Vietnamese Dong using the buying exchange rate, and accounts with foreign currency balances classified as liabilities are converted using the selling exchange rate, as quoted by the commercial bank where the business has an account, at the end of the accounting period.

Foreign currency exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to reassessment of foreign currency balance at the end of the period are reflected in business statement for the period.

3. Accounts receivable

Accounts receivable are presented on the financial statements at the carrying amount of accounts receivable from customers and other receivables.

Provision for bad debts represents the estimated lost value due to receivables that are expected to be uncollectible from customers, based on the outstanding balance of receivables at the end of the accounting period. The provision is carried out according to the instructions in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009 of the Ministry of Finance.

4. Inventory

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value. Inventory cost includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventory to its current location and condition. Net realizable value is the estimated selling price minus the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

The cost of inventory is calculated using the weighted average method and accounted for using the perpetual inventory system.

A provision for inventory devaluation is recognized when the net realizable value of inventory is lower than its cost. The provision is set up in accordance with the guidelines in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, issued by the Ministry of Finance.

5. Financial investments

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and other financial investments are recorded at cost. A provision is made for the depreciation of investments, if applicable, at the end of the accounting

period. The provision is set up in accordance with the guidelines in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, issued by the Ministry of Finance.

6. Tangible fixed assets

Original price

Tangible fixed assets are stated at cost minus the accumulated depreciation.

Historical cost includes the purchase price and all expenses incurred by the company to acquire the fixed asset up to the point it is ready for use. Subsequent expenditures are added to the historical cost of the fixed asset only if they are certain to increase future economic benefits derived from the asset's use. Costs that do not meet this condition are recognized as expenses in the period.

Depreciation

Depreciation is calculated using the straight-line method based on the estimated useful time of the asset. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance.

Type of asset	Depreciation period (year)
Buildings and architectures	10 - 25
Machines, equipment	7 - 20
Means of transport	6 -10
Management equipment, tools	3 - 8

7. Intangible fixed assets

Land use rights

Land use rights are recognized as intangible fixed assets when the company is allocated land by the State with a payment for land use rights or when the company leases land with a one-time payment and is issued a land use right certificate.

The historical cost of intangible fixed assets, such as land use rights, is determined as the total amount spent to acquire the legal land use rights, including costs for compensation, land clearance, site leveling, registration fees, etc.

Land use rights with indefinite terms are not depreciated

Other intangible fixed assets

Other intangible fixed assets are stated at historical cost minus accumulated depreciation.

Depreciation of the other intangible fixed assets is calculated using the straight-line method based on the estimated useful time of the asset. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance

Depreciation

Type of asset	Depreciation period (year)
Computer software	3 - 8

8. Finance leased fixed assets:

Original price

The historical cost of finance leased fixed assets, as recorded by the lessee, reflects the value of the leased asset at the lease commencement date, plus any directly incurred initial costs related to the finance lease activity.

Depreciation

Depreciation is calculated using the straight-line method based on the estimated useful time of the asset. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance

Type of asset	Depreciation period (year)
Means of transport	6 - 10

9. Long-term prepaid expenses

Long-term prepaid expenses represent actual costs that have been incurred but are related to the results of production and business activities over multiple accounting periods. These expenses are allocated over the period during which the expected economic benefits will be generated.

10. Accounts payable and accrued expenses

Accounts payable and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future related to goods and services already received, regardless of whether the Company has received an invoice from the supplier.

11. Revenue recognition

Revenue is recognized when the outcome of a goods transaction can be reliably determined, and the company has the ability to receive the economic benefits from the transaction. Sales revenue is recorded when goods are delivered, and ownership is transferred to the buyer.

Finance income includes interest income on deposits and profit from joint ventures. Interest income is recognized on an accrual basis, calculated on deposit account balances and applicable interest rates; profit from joint ventures is recognized based on the profit distribution statement from the joint venture company.

12. Taxes and budget amounts payable to the State:

Corporate income tax represents the total value of current and deferred tax liabilities. The current tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit as presented on the Income Statement because it excludes income or expenses that are taxable or deductible in other years (including any carry-forward losses, if applicable) and excludes items that are non-taxable or non-deductible.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations may change over time and the final determination of corporate income tax depends on the results of audits by the competent tax authorities.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying value of assets or liabilities on the Balance Sheet and their tax bases. Deferred income tax is accounted for using the Balance Sheet method. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, while deferred tax assets are only recognized when it is certain there will be sufficient future taxable profits to utilize the

deductible temporary differences. The company has no material temporary differences; therefore, no deferred income tax is recognized.

Deferred income tax is determined based on the tax rate expected to apply in the year the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in profit or loss, unless the tax is related to items recognized directly in equity. In that case, the deferred tax is also recognized directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to income taxes administered by the same tax authority and the company intends to settle the income tax on a net basis.

Other taxes are applied in accordance with the current tax laws in Vietnam.

13. Interest expenses

Borrowing costs incurred during the construction phase of ongoing construction projects are capitalized as part of the value of the asset. Once the project is completed, the borrowing costs are recognized as financial expenses in the period

All other borrowing costs are recognized as financial expenses in the period in which they are incurred.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

V - Additional information for items presented in the Balance Sheet

01 - Cash and cash equivalents	**31/12/2024**	**01/01/2024**
- Cash	602,112,270	409,666,007
- Non-term bank deposits	45,140,811,322	61,832,424,578
- Cash equivalents	175,000,000,000	258,500,000,000
Total	**220,742,923,592**	**320,742,090,585**

02 - Short-term financial investments	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Held to maturity investments	**45,000,000,000**	**134,100,000,000**
- 6-month term deposit	45,000,000,000	134,100,000,000

03 - Receivable from customers	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Receivable from customers	**694,267,707,740**	**406,305,016,532**
- Details of customer receivables accounting for 10% or more of total customer receivables	-	-
- Other current receivables from customers	694,267,707,740	406,305,016,532
b. Receivables from customers are related parties	-	-

04 - Other receivables	**End of period**		**Beginning of the year**	
a. Short term	**Value**	**Provision**	**Value**	**Provision**
- Receivables from equitization				
- Receivables from dividends and distributed profits				
- Receivables from employees				
- Other receivables	4,830,442,216	-	5,507,860,647	-
b. Long term				
Total	**4,830,442,216**	-	**5,507,860,647**	-

05 - Shortage of assets awaiting resolution	**End of period**		**Beginning of the year**	
	Quantity	**Value**	**Quantity**	**Value**
a. Cash				
b. Inventories		24,839,735		35,942,333
c. Assets				
d. Other assets				
Total	-	**24,839,735**	-	**35,942,333**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

06 - Bad debt	End of period		Beginning of the year		
- Total value of receivables and loans overdue for payment or not yet overdue but with low recoverability.	Original price	Recoverable value	Original price	Recoverable value	Debt object
1. Nam Dinh Electronics, Machine Electrical Business and General Service Joint Stock Company	-	-	454,116,251	-	Debt receivable
2. Song Da No 12 Joint Stock Company	-	-	100,000,000	-	Debt receivable
3. Nguyen Nhu Dang Trading and Service Company Limited	-	-	436,643,379	-	Debt receivable
4.Nam Tien Company Limited - Da Nang Branch	-	-	494,680,021	-	Debt receivable
5. Hoang Trinh NT Trading and Services Company Limited	140,417,082	-	140,417,082	-	Debt receivable
6. DONACOOP Construction Transportation and Infrastructure Construction Joint Stock Company	400,000,000	200,000,000	1,337,094,000	935,965,800	Debt receivable
7. Chien Thang Joint Stock Company	1,464,953,688	732,476,844	-	-	Debt receivable
8. KOTINOCHI Joint Stock Company	4,036,329,600	2,549,110,080	-	-	Debt receivable
9. Phung Hung Joinst Stock Company	272,857,918	191,000,543	-	-	Debt receivable
10. Son Hoa Stone Exploitation Enterprise - Branch of Granite	162,261,360	113,582,952	-	-	Debt receivable
Total	**6,476,819,648**	**3,786,170,419**	**2,962,950,733**	**935,965,800**	

07 - Inventories	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
- Goods in transit	62,420,475,561	-	14,147,247,657	-
- Raw materials	428,070,827,963	(479,060,097)	378,816,535,581	(125,871,129)
- Tools and instruments	6,682,857	-	156,791,186	-
- Production and business costs in progress	95,852,667,791	-	83,503,370,256	-
- Finished products	837,322,190,533	(31,026,736,619)	747,226,501,844	(49,807,811,132)
- Goods	31,387,610,109	-	6,685,564,807	-
- Goods on consignment	63,516,148,827	-	3,682,963,971	-
Total	**1,518,576,603,641**	**(31,505,796,716)**	**1,234,218,975,302**	**(49,933,682,261)**

-

-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

08 - Long-term assets in progress

Basic construction in progress	31/12/2024	01/01/2024
- Fixed assets purchasing	18,118,239,817	20,672,550,667
- Basic construction	113,895,881,718	85,416,243,095
- Assets major repairing	-	-
Total	**132,014,121,535**	**106,088,793,762**

09 - Financial investments

	31/12/2024			01/01/2024		
a. Trading securities		-			-	
b. Held-to-maturity investment		-			-	
c. Equity investment in other enities	**Value**	**Provision**	**Reasonable value**	**Value**	**Provision**	**Reasonable value**
Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	6,069,881,035	(947,424,706)	5,122,456,329	6,069,881,035	(1,392,307,571)	4,677,573,464
Total	**6,069,881,035**	**(947,424,706)**	**5,122,456,329**	**6,069,881,035**	**(1,392,307,571)**	**4,677,573,464**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

10 - Increase or decrease in tangible fixed assets:

Item	Buildings	Machinery and equipment	Transmission means of transport	Management equipment and instruments	Other fixed assets	Total
Historical cost of tangible fixed assets						
01/01/2024	**874,913,701,444**	**2,437,231,150,812**	**37,412,291,757**	**207,243,818**	**-**	**3,349,764,387,831**
- Purchases during the period	-	80,099,347,543	4,067,192,636	-	-	**84,166,540,179**
- Completed capital construction investment	-	300,059,409,482	3,806,591,400	-	-	**303,866,000,882**
- Other increase	861,287,080	-	-	-	-	**861,287,080**
- Transfer to Intangible fixed assets	-	-	-	-	-	-
- Liquidation and sale	-	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
31/12/2024	**875,774,988,524**	**2,817,389,907,837**	**45,286,075,793**	**207,243,818**	**-**	**3,738,658,215,972**
Accumulated depreciation						-
01/01/2024	**400,906,340,608**	**1,980,916,351,247**	**33,801,876,002**	**207,243,818**	**-**	**2,415,831,811,675**
- Depreciation in the period	34,153,006,682	75,407,482,287	1,559,425,813	-	-	111,119,914,782
- Other increase	-	-	1,232,943,008	-	-	1,232,943,008
- Transfer to investment property	-	-	-	-	-	-
- Liquidation and sale	-	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
31/12/2024	**435,059,347,290**	**2,056,323,833,534**	**36,594,244,823**	**207,243,818**	**-**	**2,528,184,669,465**
Remaining value of tangible fixed assets						-
- At 01/01/2024	474,007,360,836	456,314,799,565	3,610,415,755	-	-	**933,932,576,156**
- At 31/12/2024	440,715,641,234	761,066,074,303	8,691,830,970	-	-	**1,210,473,546,507**

** Remaining value at the end of the period of tangible fixed assets was used to mortgage or pledge loans (VND):*	675,781,175,715
** Historical cost of fixed assets at the end of the period was fully depreciated but still in use (VND):*	1,843,338,996,169
** Historical cost of fixed assets at the end of the period awaiting liquidation*	-
** Unfulfilled commitments on purchase and sale tangible fixed assets of great value:*	-
** Other changes in tangible fixed assets:*	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

11 - Increase or decrease in finance leased assets

Item	Machinery and equipment	Transmission means of transport	Management equipment and	Other fixed assets	Total
Historical cost of finance leased fixed assets					
01/01/2024	-	**4,834,845,454**	-	-	**4,834,845,454**
- Finance lease during the period	-	-	-	-	-
- Repurchase of finance-leased fixed assets	-	(2,464,763,636)	-	-	(2,464,763,636)
- Other increase	-	-	-	-	-
- Return of finance-leased fixed assets	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
31/12/2024	-	**2,370,081,818**	-	-	**2,370,081,818**
Accumulated depreciation value					-
01/01/2024	-	**1,250,834,342**	-	-	**1,250,834,342**
- Depreciation in the period	-	773,215,210.0	-	-	773,215,210
- Repurchase of finance-leased fixed assets	-	(1,232,943,008.0)	-	-	(1,232,943,008)
- Other increase	-	-	-	-	-
- Return of finance-leased fixed assets	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
31/12/2024	-	**791,106,544**	-	-	**791,106,544**
Residual value of finance leased fixed assets					
- At 01/01/2024	-	3,584,011,112	-	-	**3,584,011,112**
- At 31/12/2024	-	1,578,975,274	-	-	**1,578,975,274**

12 - Increase or decrease in intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Publishing rights	Copyrights, patents	Computer software	Total
Historical price of intangible fixed assets					
01/01/2024	**791,638,560**	-	-	**8,802,203,071**	**9,593,841,631**
- Purchases during the period	-	-	-	-	-
- Generated from internal corporate	-	-	-	-	-
- Increased due to business consolidation	-	-	-	-	-
- Other increase	-	-	-	-	-
- Liquidation and sale	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
31/12/2024	**791,638,560**	-	-	**8,802,203,071**	**9,593,841,631**
Accumulated depreciation value					
01/01/2024	-	-	-	**8,271,501,988**	**8,271,501,988**
- Depreciation in the period	-	-	-	530,701,083	530,701,083
- Other increase	-	-	-	-	-
- Liquidation and sale	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
31/12/2024	-	-	-	**8,802,203,071**	**8,802,203,071**
Residual value of intangible fixed assets					
- At 01/01/2024	791,638,560	-	-	530,701,083	**1,322,339,643**
- At 31/12/2024	791,638,560	-	-	-	**791,638,560**

* The Company does not use intangible fixed assets to mortgage or pledge loans -

* Historical cost of fixed assets at the end of the period was fully depreciated but still in use (VND): 8,802,203,071

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

13- Prepaid expenses	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Short term	**116,271,375,450**	**50,207,614,856**
- Tools and equipment for use; outsourcing costs;	116,271,375,450	50,207,614,856
b. Long term	**55,677,891,582**	**42,373,782,092**
- Land rental costs	36,414,964,421	38,070,009,861
- Other long-term costs	19,262,927,161	4,303,772,231
Total	**171,949,267,032**	**92,581,396,948**

14- Borrowings and finance lease liabilities	**End of period**		**Beginning of the year**	
	Value	**Potential repayment amount**	**Value**	**Potential repayment amount**
a. Short-term borrowings	826,281,609,291	826,281,609,291	564,904,028,734	564,904,028,734
b. Long-term borrowings	132,821,860,414	132,821,860,414	24,819,284,014	24,819,284,014
Total	**959,103,469,705**	**959,103,469,705**	**589,723,312,748**	**589,723,312,748**

15- Payable to suppliers	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Short-term payables to suppliers	**943,381,837,690**	**536,559,660,786**
- Details for each object accounting for 10% or more of the total payables;		
- Payable to other subjects	943,381,837,690	536,559,660,786
b. Long-term payables to suppliers	-	-
Total	**943,381,837,690**	**536,559,660,786**
c. Unpaid overdue debt	-	-
d. Payables to suppliers who are relevant parties		
Tin Thanh Group Joint Stock Company	-	-

16- Taxes and other payables to the State

a. Payables:

Item	**Beginning of the year**	**Amount payable during the period**	**Amount actually paid during the**	**End of period**
- Value added tax	785,877,313	-	785,877,313	-
- Value added tax on import goods	-	111,455,388,114	111,455,388,114	-
- Import and export duties	-	6,884,932,205	6,884,932,205	-
- Corporate income tax	27,299,820,106	57,495,782,821	70,647,880,432	14,147,722,495
- Personal income tax	-	6,062,620,887	6,062,620,887	-
- Natural resource tax	-	15,123,840	15,123,840	-
- Property tax, land rental	-	5,125,470	5,125,470	-
- Other taxes	-	4,389,776,864	4,389,776,864	-
- Fees, charges and other payables	-	3,000,000	3,000,000	-
Total	**28,085,697,419**	**186,311,750,201**	**200,249,725,125**	**14,147,722,495**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

17 - Payable expense	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Short term	27,168,649,549	20,324,774,552
- Accured expenses	27,168,649,549	20,324,774,552
b. Long term	-	-
Total	**27,168,649,549**	**20,324,774,552**

18 - Other payables	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Short term		
- Surplus assets awaiting resolution	26,540,498	38,143,682
- Union fees	1,987,602,515	830,418,227
- Social insurance	21,096,373	-
- Short-term deposit received	-	-
- Other payables	61,530,380,055	60,540,351,153
Payable interest expenses	*495,801,121*	*241,276,252*
Social Security Fund	*711,044,965*	*176,934,609*
Dividends payable to shareholders	*59,402,055,130*	*59,401,984,450*
Other payables	*921,478,839*	*720,155,842*
Total	**63,565,619,441**	**61,408,913,062**
b. Long term	-	-
c. Unpaid overdue debt	-	-

19 - Unearned revenue	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Short term		
- Revenue received in advance	193,723,752	-
Total	**193,723,752**	-
b. Long term	-	-
c. Risk of non-performance of the contract with the customer	-	-

20- Payable provisions	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Short term	577,647,785	929,650,729
- Provision for product warranty	577,647,785	929,650,729
- Provision for construction warranty	-	-
- Provision for restructuring	-	-
- Other payable provisions	-	-
b. Long term	-	-
Total	**577,647,785**	**929,650,729**

21- Deferred tax assets and deferred tax liabilities	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Deferred tax assets		
b. Deferred tax liabilities		

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

22- Owner's equity

a. Statement of fluctuations in owner's equity

	Owner's equity	Surplus equity	Development and investment fund	Other equity funds	Undistributed profit after tax	Total
A	1	2	3	4	7	8
Balance as of 01/01/2023	**1,187,926,050,000**	**-**	**381,942,420,176**	**20,750,746,677**	**318,473,704,098**	**1,632,091,297,314**
- Dividend payment for 2022	-	-	-	-	(213,826,689,000)	(213,826,689,000)
- Interim dividend for 2023	-	-	-	-	(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(30,718,467,726)	(30,718,467,726)
- Appropriation to executive bonus fund	-	-	-	-	(459,250,000)	(459,250,000)
- Appropriation to funds	-	-	61,436,935,451	-	(61,436,935,451)	-
- Profit	-	-	-	-	246,334,432,758	246,334,432,758
Balance as of 31/12/2023	**1,187,926,050,000**	**-**	**443,379,355,627**	**20,750,746,677**	**198,970,492,179**	**1,851,026,644,483**
Balance as of 01/01/2024	**1,187,926,050,000**	**-**	**443,379,355,627**	**20,750,746,677**	**198,970,492,179**	**1,851,026,644,483**
- Dividend payment for 2023	-	-	-	-	(83,154,823,500)	(83,154,823,500)
- Interim dividend for 2024	-	-	-	-	(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(24,633,443,276)	(24,633,443,276)
- Appropriation to executive bonus fund	-	-	-	-	(260,084,000)	(260,084,000)
- Appropriation to funds	-	-	73,900,329,827	-	(73,900,329,827)	-
- Profit	-	-	-	-	231,689,620,695	231,689,620,695
Balance as of 31/12/2024	**1,187,926,050,000**	**-**	**517,279,685,454**	**20,750,746,677**	**189,315,129,771**	**1,915,271,611,902**
	-	-	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

b. Details of owner's capital contribution	31/12/2024	01/01/2024
- Contributed capital of shareholders	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Self-financed Capital		
Total	**1,187,926,050,000**	**1,187,926,050,000**
* Value of bonds converted to shares during the year		
* Number of treasury shares		

c - Transactions related to capital with owners, dividend distribution and profit share	Current year	Previous year
- Owner's equity		
+ Contributed capital in the beginning of the year	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Additional capital during the year	-	-
+ Contributed capital at the end of the period	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Dividends and distributed profits	142,551,126,000	213,826,689,000

d. Shares	31/12/2024	01/01/2024
- Number of shares released		
- Number of shares sold to the public		
+ Common shares		
+ Preference shares		
- Number of repurchased shares (treasury shares)		
+ Common shares		
+ Preference shares		
- Number of outstanding shares	118,792,605	118,792,605
+ Common shares	118,792,605	118,792,605
+ Preference shares	-	-

** Par value of outstanding shares: 10,000 VND*

D. Dividends	31/12/2024	01/01/2024
- Dividends declared after the end of the accounting year:		
+ Dividends declared on common shares:		
+ Dividends declared on preference shares		
- Accrued Unpaid Dividends on Preferred Shares Recognized		

e. Enterprise funds	538,030,432,131	464,130,102,304
- Development and investment fund	517,279,685,454	443,379,355,627
- Reserve fund for increasing charter capital	20,750,746,677	20,750,746,677

** Purpose of setting up and using enterprise funds*

g. Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific accounting standards.

-

23- Funding sources	31/12/2024	01/01/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

24- Off balance sheet items

	31/12/2024	01/01/2024
a. Leased assets	-	-
b. Assets held in custody	395,863,720	395,863,720
c. Foreign currencies of all types		
- USD	798,118.08	1,583,385.76
- EUR	237.03	257.39
- SGD	235.05	235.05
d. Physical Gold		
đ. Written-off bad debts	2,756,255,035	2,319,611,656
e. Other Off-Balance sheet items information	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

VI - Additional information for items presented in the Business Income Statement

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
01 - Total revenue from sales and service provision (Code 01)		
- Revenue from sales and service provision	4,852,424,350,104	4,657,643,187,359
	4,852,424,350,104	**4,657,643,187,359**
02 - Revenue deductions (Code 02)		
- Sales discount	177,950,544,985	170,703,206,305
- Sales returns	1,444,947,997	1,299,141,554
- Sales allowances	-	(9,533,681,442)
	179,395,492,982	**162,468,666,417**
03 - Cost of goods sold (Code 11)		
- Cost of goods sold	497,790,709	333,549,930
- Cost of finished goods sold	3,942,562,011,244	3,845,094,006,799
- Other cost of goods sold	509,726,655	1,093,500,832
	3,943,569,528,608	**3,846,521,057,561**
04- Financial Income (Code 21)		
- Interest income from deposits and loans	9,467,342,538	16,002,643,384
- Realized foreign exchange rate gains	60,481,974,694	39,170,959,256
- Unrealized foreign exchange rate gains	-	-
	69,949,317,232	**55,173,602,640**
05- Financial expenses (Code 22)		
- Interest on borrowings	21,363,057,922	21,101,389,030
- Losses from exchange rate difference	24,104,742,727	16,416,964,986
- Payment discounts, deferred sales interest	21,235,792,278	19,953,652,716
- Provision for devaluation of short-term and long-term investments	(444,882,865)	(287,467,200)
	66,258,710,062	**57,184,539,532**
06- Other income		
- Proceeds from liquidation and disposal of fixed assets	-	-
- Other income	259,669,637	301,545,298
	259,669,637	**301,545,298**
07- Other expenses		
- Other expenses	1,792,387,865	199,021,286
	1,792,387,865	**199,021,286**
08- Selling expenses and business management expenses		
a. Selling expenses incurred during the period		
- Labor costs	28,495,749,719	24,921,166,619
- Materials and packaging costs	3,930,605,019	4,271,606,000
- Depreciation costs of fixed assets	2,296,383,918	2,110,613,070
- Other selling expenses	313,259,609,109	236,473,243,687
	347,982,347,765	**267,776,629,376**
b. Management costs incurred during the period		
- Labor costs	45,633,356,887	46,879,185,274
- Raw materials and supplies costs	7,562,615,926	5,711,640,179
- Depreciation costs of fixed assets	1,778,287,429	1,895,020,750
- Other general and administration expenses	39,548,670,418	17,415,417,141
	94,522,930,660	**71,901,263,344**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

VI - Additional information for items presented in the Business Income Statement

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
01 - Total revenue from sales and service provision (Code 01)		
- Revenue from sales and service provision	4,852,424,350,104	4,657,643,187,359
	4,852,424,350,104	**4,657,643,187,359**
02 - Revenue deductions (Code 02)		
- Sales discount	177,950,544,985	170,703,206,305
- Sales returns	1,444,947,997	1,299,141,554
- Sales allowances	-	(9,533,681,442)
	179,395,492,982	**162,468,666,417**
03 - Cost of goods sold (Code 11)		
- Cost of goods sold	497,790,709	333,549,930
- Cost of finished goods sold	3,942,562,011,244	3,845,094,006,799
- Other cost of goods sold	509,726,655	1,093,500,832
	3,943,569,528,608	**3,846,521,057,561**
04- Financial Income (Code 21)		
- Interest income from deposits and loans	9,467,342,538	16,002,643,384
- Realized foreign exchange rate gains	60,481,974,694	39,170,959,256
- Unrealized foreign exchange rate gains	-	-
	69,949,317,232	**55,173,602,640**
05- Financial expenses (Code 22)		
- Interest on borrowings	21,363,057,922	21,101,389,030
- Losses from exchange rate difference	24,104,742,727	16,416,964,986
- Payment discounts, deferred sales interest	21,235,792,278	19,953,652,716
- Provision for devaluation of short-term and long-term investments	(444,882,865)	(287,467,200)
	66,258,710,062	**57,184,539,532**
06- Other income		
- Proceeds from liquidation and disposal of fixed assets	-	-
- Other income	259,669,637	301,545,298
	259,669,637	**301,545,298**
07- Other expenses		
- Other expenses	1,792,387,865	199,021,286
	1,792,387,865	**199,021,286**
08- Selling expenses and business management expenses		
a. Selling expenses incurred during the period		
- Labor costs	28,495,749,719	24,921,166,619
- Materials and packaging costs	3,930,605,019	4,271,606,000
- Depreciation costs of fixed assets	2,296,383,918	2,110,613,070
- Other selling expenses	313,259,609,109	236,473,243,687
	347,982,347,765	**267,776,629,376**
b. Management costs incurred during the period		
- Labor costs	45,633,356,887	46,879,185,274
- Raw materials and supplies costs	7,562,615,926	5,711,640,179
- Depreciation costs of fixed assets	1,778,287,429	1,895,020,750
- Other general and administration expenses	39,548,670,418	17,415,417,141
	94,522,930,660	**71,901,263,344**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
09- Production and business costs by factors		
- Raw materials costs	3,355,989,942,337	2,965,674,868,380
- Labor costs	379,261,638,688	366,710,185,877
- Depreciation costs of fixed assets	108,246,762,831	62,288,011,981
- Outside purchasing services costs	129,314,890,817	82,662,634,630
- Other expenses in cash	522,299,518,516	405,648,155,631
	4,495,112,753,189	**3,882,983,856,499**
10- Current corporate income tax expenses (Code 51)		
- Corporate income tax expense calculated on taxable income of the current year	57,422,318,336	60,732,725,023
- Adjustment of corporate income tax expense from previous years into current year tax expense	-	-
- Total current corporate income tax expense	57,422,318,336	60,732,725,023

VII - Additional information for items presented in the Cash Flow Statement

01- Non-cash transactions affecting future cash flow statements	-	-
02- Restricted cash held by the corporate	-	-
03- Actual receipts from borowings during the period		
- Proceeds from borrowing under regular contracts	3,939,539,610,224	3,280,275,715,235
04- Actual principle repayment during the period		
- Loan principal repayment under regular contracts	(3,564,887,282,303)	(3,362,417,061,460)

VIII - Other information:

01- Potential liabilities:

02- Subsequent events

There are no other significant events occurred after the accounting closing date that require adjustment or disclosure in the financial statements.

03- Information about related parties

a. Related parties

Related companies	Relationship
Vietnam Chemical Group	Parent company
Southern Rubber Industry Joint Stock Company	Joint investment company
Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	Investee company
Sao Vang Rubber Joint Stock Company	Joint investment company
Chemical Industry Design Joint Stock Company	Joint investment company
Mr. Tran Dinh Quyen	Member of the Board of Directors
Tin Thanh Group Joint Stock Company	Mr. Tran Dinh Quyen is the legal representative

b. Transactions with related parties

	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/01/2023 to 31/12/2023 VND
Selling goods and services:		
Tin Thanh Group Joint Stock Company	413,558,144	-
Sao Vang Rubber Joint Stock Company	138,425,926	-
Southern Rubber Industry Joint Stock Company	87,550,926	-
Buying goods and services:		
Tin Thanh Group Joint Stock Company	38,737,125,184	85,644,617,697
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	-	1,515,750,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

04- Presentation of revenue and business results by department:

- Department by business field: The Company's main activitiy is manufacturing and trading tires for cars, bicycles and motorbikes, accounting for 99% the total revenue, while other business activities are insignificant. Therefore, we combine the notes in sections VI01-"Revenue from sales and service provision" and VI03-"Cost of goods sold" in detail for each department.

- Department by geographical area: The Company has 01 headquarter, 03 representative offices in Da Nang City, Hanoi City and Ho Chi Minh City. However, the representative offices of the Company have dependent accounting. Therefore, we do not present the department by geographical area report in the Notes to the Financial Statements

5- Comparative data

Da Nang, January 16, 2025

Prepared by	Chief accountant	General Director
Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Le Hoang Khanh Nhut